

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **261/2025/DS-PT**
Ngày: 30 – 5 - 2025
Về việc: “Tranh chấp thừa kế theo pháp
luật về quyền sử dụng đất và chia tài
sản chung là quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt
Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thu Hương
Ông Lê Văn Phận

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Thảo Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Khắc Phiên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29, 30 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 409/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 10 năm 2024 về “*Tranh chấp thừa kế theo pháp luật về quyền sử dụng đất và chia tài sản chung là quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2024/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4541/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2024. Quyết định hoãn phiên tòa số 4897/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Cao Thị T, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.
2. Bà Cao Thị C, sinh năm 1972. Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre;
3. Bà Cao Thị C1, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre;
4. Bà Ngô Thị Thu N, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre;
5. Bà Ngô Thị Thu T1, sinh năm 1981. Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn B, huyện

B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn:* ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1993, địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre; (có mặt) (Theo văn bản ủy quyền đề ngày 20/01/2022).

- *Bị đơn:* Ông Ngô Văn Đ, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ: Ông Bùi Quốc V, sinh năm 1991. Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Cao Văn H, sinh năm 1960. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

2. Bà Cao Thị H1, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre;

3. Bà Cao Thị L, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre;

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1, bà L: ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1993. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (Theo văn bản ủy quyền ngày 13/6/2023); (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Ngô Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Theo đơn khởi kiện ngày 27/10/2021, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh T2 trình bày:

Mẹ nguyên đơn là bà Đào Thị B, sinh năm 1937, chết năm 2016. Bà B chết không có di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của bà B là cha nguyên đơn ông Cao Văn Đ1, chết năm 1972 và ông Ngô Văn C2, chết năm 2007. Các con của bà B gồm Cao Văn H, Cao Thị H1, Cao Thị L, Cao Thị T, Cao Thị C, Cao Thị C1, Ngô Văn Đ, Ngô Thị Thu N và Ngô Thị Thu T1. Bà B có đại diện Hộ gia đình đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 135, tờ bản đồ số 8 diện tích 410m², mục đích sử dụng: LN; thửa đất số 314, tờ bản đồ số 7, diện tích 3336,7m² mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước; thửa đất số 181, tờ bản đồ số 14, diện tích 2090,3m², mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, tất cả cùng tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trong đó:

+ Phần đất thuộc thửa đất số 135, tờ bản đồ số 8 diện tích 410m², mục đích sử dụng: LN tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre là di sản của bà B để lại, gia đình đã thống nhất chia cho ông Đ và bà C1 mỗi người được ½ diện tích thửa đất này. Phần đất này hiện nay do bà C1 và ông Đ quản lý, sử dụng.

+ Phần đất thuộc thửa đất số 314, tờ bản đồ số 7, diện tích 3336,7m² mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

gồm định suất của ông Đ, bà C và bà T, mỗi người được cấp phần đất có diện tích 900m². Phần còn lại có diện tích 636,7m² là đất định suất của bà N, bà C1 và bà T1, mỗi người được cấp 212,2m² đất định suất từ năm 1989. Phần đất trên do ông Đ, bà C và bà T quản lý, sử dụng.

+ Phần đất thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 14, diện tích 2090,3m², mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre gồm đất định suất của bà N, bà C1 và bà T1, mỗi người được cấp phần đất có diện tích khoảng 696,7m², đất định suất được cấp từ năm 1989 do bà N, bà C1 và bà T1 quản lý sử dụng từ năm 1989 cho đến nay.

Khi còn sống bà B cũng phân chia cho ông Đ, bà T, bà C1 sử dụng thửa đất 314, còn bà N, bà T1, bà C1 thì được chia cho sử dụng thửa 181 và các anh em trong gia đình đều sử dụng theo sự phân chia của bà B. Thời gian gần đây, khi nghe Nhà nước có dự án mở đường ở bờ kênh đầu đất thửa 181 thì ông Đ vô chiếm khoản 1100m² đất của thửa 181 để sử dụng và cho rằng đất đó là suất đất Nhà nước cấp của ông Đ, từ đó xảy ra tranh chấp.

Gia đình nguyên đơn đã nhiều lần thương lượng để phân chia di sản thừa kế và phân chia phần đất định suất của mỗi người trong phần đất đã cấp cho Hộ gia đình nguyên đơn nhưng ông Đ không đồng ý, cho đến nay nguyên đơn vẫn không thể hòa giải được với nhau để giải quyết tranh chấp nêu trên.

Nguyên đơn đã gửi đơn yêu cầu giải quyết đến UBND xã A để giải quyết việc phân chia di sản thừa kế, phần đất định suất được Nhà nước cấp cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật. UBND xã A đã tổ chức hòa giải vào ngày 13/02/2021 nhưng ông Đ đã không đến tham gia hòa giải.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế và chia tài sản chung bao gồm:

- Chia phần đất là di sản thừa kế thuộc thửa đất số 135, tờ bản đồ số 8, diện tích 410 m², mục đích sử dụng: LN, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre là di sản của bà Đào Thị B cho ông Ngô Văn Đ và bà Cao Thị C1 mỗi người được nhận phần đất có diện tích 210m² thuộc thửa đất số 135, tờ bản đồ số 8, diện tích 410m², tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Các đồng thừa kế đều đồng ý để ông Đ và bà C1 thừa hưởng phần đất này.

- Chia phần đất định suất thuộc thửa đất số 314, tờ bản đồ số 7 (thửa cũ là thửa 57 tờ bản đồ số 5), diện tích 3336,7 m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre cho ông Ngô Văn Đ, bà Cao Thị C, bà Cao Thị T, mỗi người nhận được 900 m² thuộc thửa đất số 314, tờ bản đồ số 7 (thửa cũ là thửa 57 tờ bản đồ số 5). Phần đất còn lại có diện tích 636,7m² sẽ chia cho bà Ngô Thị Thu N, bà Ngô Thị Thu T1, bà Cao Thị C1, mỗi người được nhận 212,2 m².

- Chia phần đất thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 14, thửa cũ là thửa 320,

tờ bản đồ số 6), diện tích 2090,3 m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre cho bà Ngô Thị Thu N, bà Ngô Thị Thu T1, bà Cao Thị C1, mỗi người được nhận 696,7 m².

Sau khi Tòa án tiến hành đo đạc thực tế, các nguyên đơn xin trình bày về việc phân chia các phần đất nêu trên theo Hòa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 09/5/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, cụ thể như sau:

1. Đối với phần đất thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 14, diện tích 2090,3m², tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre theo Hòa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp như sau:

- Phần (1) có diện tích 696,7m² chia bà Ngô Thị Thu N.
- Phần (2) có diện tích 696,8m² chia bà Cao Thị C1.
- Phần (3) có diện tích 696,8m² chia bà Ngô Thị Thu T1.

2. Đối với phần đất thuộc thửa đất số 314, tờ bản đồ số 7, diện tích 3344m², tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre theo Hòa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp các nguyên đơn có yêu cầu như sau:

- Các phần (1) diện tích 440,0m², phần (2) diện tích 439,5m², phần này bà Cao Thị T sử dụng từ xưa nay nên nay đề nghị chia phần này cho bà T.

- Các phần (3) diện tích 452,2m², phần (4) diện tích 327,7m², phần (5) diện tích 159,4m² phần (6) diện tích 357,3m², phần (7) diện tích 288,9m² và phần (8) diện tích 542,6m², phần (9) diện tích 336,4m², tổng diện tích các phần (3)+(4)+(5) + (6)+(7)+(8)+(9) là 2.464,5m² sẽ để cho ông Ngô Văn Đ và bà Cao Thị C được nhận. Tuy nhiên, bà Cao Thị C đã bán cho ông Đ phần của bà C tại các phần này, nay bà C tự nguyện giao phần đất bà C đã bán cho ông Đ được toàn quyền sử dụng nên tổng diện tích 2464,5m² thuộc các phần (3)+(4) + (5) +(6)+(7)+(8)+(9) để ông Ngô Văn Đ được thừa hưởng.

3. Đối với phần đất thuộc thửa đất số 135, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre theo Hòa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp các nguyên đơn có yêu cầu như sau:

- Phần (2) diện tích 5,8m² sẽ được sử dụng làm đường đi chung.
- Phần (3) có diện tích 161,6m² để bà Cao Thị C1 được thừa hưởng.
- Phần (4) có diện tích 216,8m² để ông Ngô Văn Đ được thừa hưởng.

Đối với định suất đất của bà Đào Thị B được nhà nước cấp thì trước đây đã nằm bên phần đất của ông Cao Văn H và ông H đã kê khai cấp sổ riêng nên phần di sản về định suất đất của bà B cho các nguyên đơn và cũng như ông H, bà H1, bà L không yêu cầu chia trong vụ kiện này.

- Về chi phí ông Đ đã bồi lấp một phần đầu thửa 181 thì các nguyên đơn sẽ hỗ trợ lại cho ông Đ 10.000.000 đồng.

Các nguyên đơn thống nhất các thủ tục đo đạc, định giá của Tòa án.

Trong quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Ngô Văn Đ trình bày:

Mẹ của ông là Đào Thị B có 02 đời chồng, người chồng thứ nhất là ông Cao Văn Đ1 có con gồm Cao Văn H, Cao Thị H1, Cao Thị L, Cao Thị T, Cao Thị C. Người chồng thứ 2 là ông Ngô Văn C3 gồm các con là Ngô Văn Đ, Ngô Thị Thu N, Ngô Thị Thu T1, Cao Thị C1 (do khai sinh ghi sai họ là C4 nhưng là con của ông Ngô Văn C2). Hai cha đã chết lâu, mẹ Đào Thị B chết năm 2016.

Khi mẹ còn sống có để lại thửa đất lâu năm là thửa 135, tờ 8 diện tích là 410m². Đối với thửa 135 này thì khi còn sống thì mẹ ông cho ông toàn quyền quản lý sử dụng vì ông là con út, sống với mẹ. Sau này em gái ông là bà Cao Thị C1 có chồng ly hôn trở về không có nơi ở nên mẹ ông có nói với ông thì giờ C1 không chỗ ở thì cho C1 về cất nhà ở kế bên, ông thương em đồng ý với mẹ cho C1 về cất nhà ở kế bên thuộc thửa 135, về cất nhà năm nào thì ông không nhớ.

Đối với 02 thửa đất ruộng số 314 và số 181 là đất tập đoàn cấp định suất cho hộ gia đình mẹ ông, lúc đó tập đoàn cấp hộ gia đình mẹ ông được khoán 6 công 4 đất, lúc đó cấp cho một định suất là 9 sào 6 đất, lúc đó gia đình ông được cấp gồm có Cao Văn H, Võ Thị Mỹ E (vợ ông H), con ông H là Cao Thị Thu P, Ngô Văn Đ, Ngô Thị Thu N, Ngô Thị Thu T1, bà Đào Thị B, Cao Thị C1, Cao Thị C, lúc này thì không có bà Cao Thị H1 và Cao Thị L vì bà H1, bà L đã cắt hộ khẩu đi. Đến năm 1990 mấy thì ông H đã lấy phần đất của ông H, phần của vợ ông và phần 01 người con tên Cao Thị Thu P và ông lấy qua luôn phần đất định suất của mẹ, lấy hơn 2 công 8 đất. Do phần đất suất của mẹ đã bị ông H lấy và kê khai cấp sổ đỏ nên ông H đang canh tác, ông H có hứa sau này ông sẽ trả lại. Còn lại nhiều thì nằm trong sổ của 02 thửa 314 và 181 nay, qua diện tích đo lại thì còn hơn 5 công đất.

Sau khi được cấp đất thì ông và mẹ ông quản lý canh tác hết đất, đến khi ông H phân chia lấy đất thì ông vẫn tiếp tục canh tác phần còn lại tại 02 thửa đất ruộng 181, 314 đến nay. Sau này, mẹ ông có kêu ông để bà về canh tác thửa 181, sau khi mẹ ông bệnh thì N, T1, C1 về vô thửa 181 canh tác, không phải là mẹ ông phân chia cho N, T1, C1. Ông thấy anh em trong nhà nên ông để N, C1, T1 canh tác luôn.

Khi cấp đất, tập đoàn cấp chung 02 phần đất ruộng chung cả hộ, không có nói phần nào cấp cho ai, ở vị trí cụ thể nào, nay nguyên đơn cho rằng cấp riêng từng phần cho từng người là không có.

Khi mẹ còn sống không có định đoạt giao cho ai phần nào, nhưng ông có nói với mẹ ông là phân chia cho ông phần đất thửa 181 đất kênh gần nhà để ông ra đó xây chuồng bò chăn nuôi, vì vậy hiện nay ông đang canh tác một phần đất thửa 181 theo định suất của ông.

Qua yêu cầu chia thừa kế thừa 135 cho ông một phần và bà C1 một phần theo hiện trạng đang quản lý sử dụng thì ông thống nhất.

Đối với phần đất định suất của ông thì ông yêu cầu chia cho ông tại thửa đất 181 ở phần số 2 và 2A của họa đồ là ông đang quản lý sử dụng.

Phần đất định suất của bà Cao Thị C thì bà C bán cho ông rồi, ông đang quản lý sử dụng, bán có lập giấy tay, bán với giá 30 triệu đồng, bán nay lâu, thời gian bán lâu rồi nay không nhớ, nên bà C được chia nhiều thì bà C giao lại cho ông.

Đối với phần suất đất của bà Đào Thị Ba M ông, hiện nay nằm trong phần đất ông Cao Văn H canh tác và ông H kê khai cấp sổ riêng cho ông H đứng tên nên phần suất đất của bà B ông thống nhất không yêu cầu chia.

Đối với thửa 181 ở phần đầu đất giáp kênh thì ông đã thuê người và máy cày bồi lấp lên thành đất trồng rau màu, bồi lấp lâu dài và thời gian lâu năm nên nay ông không nhớ bồi lấp cao nhiều đất và tiền công bao nhiêu tiền. Ông không yêu cầu bồi hoàn công bồi lấp đất này. Ông thống nhất các thủ tục đo đạc, định giá của Tòa.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn H trình bày:

Mẹ ông là bà Đào Thị B, mẹ ông có tất cả 9 người con gồm Cao Văn H, Cao Thị H1, Cao Thị L, Cao Thị T, Cao Thị C, Cao Thị C1, Ngô Văn Đ, Ngô Thị Thu T1, Ngô Thị Thu N. Mẹ chết chỉ để lại di sản là thửa đất 135, hiện Đèo và C1 có cất nhà quản lý sử dụng. Đất nhà thuộc thửa 135 trước đây là ông quản lý sử dụng cùng với mẹ. Sau này thì mẹ ông phân chia trả lại đất định suất của vợ con ông và suất đất ruộng của mẹ cho ông nên ông đi ra riêng, để nhà lại cho Đ ở với mẹ. Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa 135 của mẹ cho Đ và C1 thì ông thống nhất. Đối với thửa đất ruộng 314 và 181 là đất định suất cấp cho Đ, N, C1, C, T, T1. Mỗi định suất được cấp là 960 m². Tại phần đất 314 thì C đã bán suất của C cho Đ rồi, Đ đang quản lý sử dụng. Thửa 181 thì N, C1, T1 quản lý sử dụng nay Đèo xuống chiếm lấy 01 công đất sử dụng. Trong vụ kiện này, ông không yêu cầu chia gì, ông xin Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị H1 và Cao Thị L cùng có đơn xin từ chối nhận di sản thừa kế của bà Đào Thị B và cùng thống nhất theo yêu cầu của các nguyên đơn là chia di sản thừa kế của bà Đào Thị B cho ông Ngô Văn Đ và bà Cao Thị C1 theo hiện trạng mà ông Đ và bà C1 đang quản lý sử dụng tại thửa 135. Đối với thửa đất ruộng 314 và 181 là đất định suất cấp cho Đ, N, C1, C, T, T1. Mỗi định suất được cấp là 960m².

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2024/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri quyết định:

Áp dụng các Điều 227, 228 BLTTDS, các Điều 209, 212, 623, 650, 651, 652, 660 BLDS năm 2015; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật là di sản của bà Đào Thị B tại thửa đất 135, diện tích đo đạc còn là 384.2m², tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại xã A. Cụ thể chia:

Nguyên đơn Cao Thị C1 được chia phần đất có diện tích là 161,6m² (phần số 3 của họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 135, tờ bản đồ số 8 (thửa mới là một phần thửa 744 và 745, tờ bản đồ số 14).

Bị đơn Ngô Văn Đ được chia phần đất có diện tích là 216,8m² (phần số 4 của họa đồ) thuộc một phần thửa 135 tờ bản đồ số 8 (thửa mới là một phần thửa 744 và 745, tờ bản đồ số 14).

Phần số 02 của họa đồ, có diện tích là 5,8m² được sử dụng là đường đi chung.

(Có họa đồ hiện trạng thửa đất ngày 21/02/2023 kèm theo).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của thửa 314 và thửa 181, cụ thể:

2.1. Tại thửa 314, tờ bản đồ số 7, diện tích đo đạc thực tế là 3344m² theo họa đồ đo đạc thửa 314 ngày 17/8/2022.

Bị đơn ông Ngô Văn Đ được chia diện tích 1.558,8m² và nguyên đơn bà Cao Thị C được chia diện tích 905,7m² (phần đất ông Đ và bà C được chia thuộc các phần số 3,4,5,6,7,8,9 của họa đồ).

Nguyên đơn bà Cao Thị T được chia phần đất có diện tích 879,5m² (phần số 1, số 2 của họa đồ). Bị đơn ông Đ có nghĩa vụ hoàn lại nguyên đơn bà Cao Thị T số tiền đất chênh lệch là 33.940.000 đồng (Ba mươi ba triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng).

Ghi nhận nguyên đơn bà Cao Thị C tự nguyện chuyển nhượng phần đất có diện tích 905,7m² đất định suất của bà C được chia cho ông Đ nên ông Đ được toàn quyền sử dụng đối với diện tích 2.464,5m² (gồm phần số 3,4,5,6,7,8,9 của họa đồ) và ông Đ không phải thanh toán phần tiền đất chênh lệch giá trị là 41.809.000đ cho bà C.

2.2. Tại thửa 181, tờ bản đồ 14, diện tích đo đạc thực tế là 2090,3m² theo họa đồ đo đạc ngày 17/8/2022. Nguyên đơn bà Ngô Thị Thu N được chia phần đất có diện tích 696,7m² (phần số 1 của họa đồ). Nguyên đơn bà Cao Thị C1 được chia phần đất có diện tích 696,8m² (phần số 2 của họa đồ). Nguyên đơn bà Ngô Thị Thu T1 được chia phần đất có diện tích 696,8m² (phần số 3 của họa đồ).

Nguyên đơn bà Ngô Thị Thu N có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tiền đất chênh lệch cho bà Cao Thị T số tiền 4.175.000 đồng (Bốn triệu một trăm bảy mươi lăm

ngàn đồng).

Nguyên đơn bà Ngô Thị Thu T1 có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tiền đất chênh lệch cho bà Cao Thị T số tiền 4.205.000 đồng (Bốn triệu hai trăm lẻ năm ngàn đồng).

Nguyên đơn bà Cao Thị C1 có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tiền đất chênh lệch cho bà Cao Thị T số tiền 4.205.000 đồng (Bốn triệu hai trăm lẻ năm ngàn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn bà N, bà C1, bà T1 tự nguyện hỗ trợ chi phí bồi lấp đất cho bị đơn ông Đ với số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

(Có họa đồ đo đạc các thửa 181 và 314 ngày 17/8/2022 kèm theo)

Căn cứ vào bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được phân chia đất có quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích được chia và được chuyển nhượng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/5/2024, bị đơn ông Ngô Văn Đ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông nhận phần đất có diện tích 233,2m² (phần số 2A của họa đồ ngày 30/8/2023) và phần đất có diện tích 696,8m² (phần số 3 của họa đồ ngày 30/8/2023) tại thửa đất số 181.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn ông Ngô Văn Đ giữ nguyên kháng cáo; người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý kháng cáo của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý kháng cáo của bị đơn. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ trình bày cho ông được nhận một phần tại thửa 181 (phần số 3 của họa đồ ngày 16/4/2025) tại vị trí của bà T1 được nhận theo Bản án sơ thẩm. Nếu được chấp nhận thì ông Đ đồng ý cho bà T1 sử dụng phần ông Đ được chia tại thửa 314 gồm các phần 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 của Họa đồ hiện trạng ngày 17/8/2022 (trong đó có phần bà C bán cho ông Đ). Yêu cầu nguyên đơn bà T1 trả giá trị phần đất chênh lệch dư cho ông Đ. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Đ sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông Đ như trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Bản án sơ thẩm đã tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ, nhưng về cách chia là có một phần chưa phù hợp. Kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn Đ có một phần là có cơ sở được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn Đ; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2024/DS-ST ngày 23/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri theo hướng chia cho ông Đ một phần số 3 tại thửa 181 theo họa đồ hiện trạng ngày 16/4/2025, hoán đổi vị trí đất ông Đ được chia tại cấp sơ thẩm cho bà T1. Bà T1 được chia các phần 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 thuộc họa đồ hiện trạng ngày 17/8/2022. Các phần khác của Quyết định bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn Đ, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn ông Ngô Văn Đ kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn Đ, nhận thấy:

[1.1] Về chia di sản thừa kế: Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Đào Thị B gồm các ông bà Cao Văn H, Cao Thị H1, Cao Thị L, Cao Thị T, Cao Thị C, Cao Thị C1, Ngô Văn Đ, Ngô Thị Thu N và Ngô Thị Thu T1 cùng thống nhất di sản thừa kế của bà Đào Thị B để lại là phần đất thuộc thửa đất số 135, tờ bản đồ số 8 diện tích 410m², qua đo đạc thực tế còn 384,2m² mục đích sử dụng: LN tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre, những người thừa kế của bà B đã thống nhất phân chia thửa đất trên cho ông Ngô Văn Đ và bà Cao Thị C1 theo hiện trạng mà ông Đ và bà C1 đã cất nhà ở, cụ thể qua đo đạc thì bà C1 quản lý sử dụng có diện tích 161,6m² (thuộc phần số 3 của họa đồ). Ông Đ đang quản lý sử dụng có diện tích là 216,8m² (thuộc phần số 4 của họa đồ). Do bà C1 sử dụng ở phía trong nên cần phải có lối đi riêng để vào đất, nên cấp sơ thẩm xem xét diện tích là 5,8m² (phần số 2 của họa đồ) là đường đi chung là phù hợp sự tự nguyện của những người thuộc hàng thừa kế của bà B.

[1.2] Về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất: Các đương sự thống nhất nguồn gốc đất tại thửa 181 diện tích 2090,3m² và thửa 314 diện tích 3336,7m² là

đất định suất được nhà nước cấp khoán cho các đương sự gồm Cao Thị T, Cao Thị C, Cao Thị C1, Ngô Văn Đ, Ngô Thị Thu N và Ngô Thị Thu T1, mỗi người được cấp là 960m². Nay qua đo đạc thực tế hai thửa trên có tổng diện tích là 5.434,3m².

Các nguyên đơn cho rằng khi nhà nước khoán đất cho hộ có xác định diện tích đất được cấp và vị trí cụ thể của từng người được cấp nên các nguyên đơn cho rằng phần đất định suất thuộc thửa đất số 314, tờ bản đồ số 7 (thửa cũ là thửa 57 tờ bản đồ số 5), diện tích 3336,7 m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre cho ông Ngô Văn Đ, bà Cao Thị C, bà Cao Thị T, mỗi người nhận được 900 m², Phần đất còn lại có diện tích 636,7m² sẽ chia cho bà Ngô Thị Thu N, bà Ngô Thị Thu T1, bà Cao Thị C1, mỗi người được nhận 212,2 m². Còn phần đất thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 14, thửa cũ là thửa 320, tờ bản đồ số 6, diện tích 2090,3m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre cấp cho bà Ngô Thị Thu N, bà Ngô Thị Thu T1, bà Cao Thị C1, mỗi người được nhận 696,7 m² nhưng bị đơn ông Đ không đồng ý và ông cho rằng nhà nước khoán là khoán chung tổng diện tích cho cả hộ. Xét lời trình bày của nguyên đơn cho rằng nhà nước cấp khoán có cho biết vị trí từng nhân khẩu được cấp là không có căn cứ, lời trình bày của ông Đ là có căn cứ bởi theo xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thì những thành viên từng công tác trong tập đoàn hỗ trợ nhà nước trong việc giao khoán đất cho dân đã trình bày là nhà nước cấp khoán đất cho cả hộ căn cứ theo số nhân khẩu và nhân theo suất đất của mỗi người được cấp mà giao tổng diện tích cho hộ dân, sau khi giao khoán thì chủ hộ thường là cha mẹ sẽ phân chia cho các thành viên vị trí đất cụ thể sau.

[1.3] Về quá trình sử dụng đất được cấp: Phía ông Đ cho rằng, kể từ khi nhà nước cấp khoán 02 thửa đất 314 và 181 thì ông quản lý sử dụng hết 02 thửa đất này, sau này thì mẹ ông có nói mẹ ông muốn canh tác riêng thửa 181 nên ông để thửa 181 cho mẹ ông canh tác, mẹ ông canh tác riêng thửa 181 một thời gian thì mẹ ông bệnh các chị em gái ông là bà N, T1, C1 về canh tác thửa 181, ông biết nhưng do là anh em nên ông không có ngăn cản và ông canh tác thửa 314. Tuy nhiên, phía nguyên đơn cho rằng, sau khi cấp một thời gian thì bà B đã có phân chia đất định suất đã cấp ra cho các anh em trong gia đình, cụ thể bà B giao cho các nguyên đơn N, C1, T1 về thửa đất 181; còn ông Đ, bà T và bà C thì về thửa 314. Các anh chị em đều canh tác theo sự phân chia của bà B, sau khi bà B phân chia cho bà C về thửa 314 thì bà C đã bán phần đất của bà C cho ông Đ. Thời gian gần đây nhà nước có dự kiến mở đường ngay đầu kênh của thửa 181 nên ông Đ vô chiếm lấy một phần đất của thửa 181 canh tác và từ đó xảy ra tranh chấp.

Tại các biên bản xác nhận của ông Trịnh Văn T3, ông Bùi Văn V1, bà Phạm Thị R đều trình bày: *“Từ năm 1990 đến khoảng năm 2007, 2008 chỉ có một mình*

ông Đ là người trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ thửa 181. Đến năm 2008 bà B (mẹ ông Đ) làm lúa, đến khoảng năm 2014 bà Ba K còn làm trên phần đất này nữa. Đến năm 2014 thì bà N là người làm trên phần đất này. Từ năm 2016 cho đến nay các ông bà đều thấy ông Đ làm một nửa phần đất, bà N làm một nửa phần đất”. Xét thấy, qua lời trình bày của ông T3, ông V1 và bà R cho thấy ông Đ có công sức gìn giữ, cải tạo và có thời gian sử dụng thửa đất 181; do đó cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đ, chia cho ông Đ một phần đất tại thửa 181 là phù hợp. Phần đất bà N đang sử dụng thì giáp với thửa 180, còn phần đất của ông Đ sử dụng thì giáp với thửa 182, do đó chia cho ông Đ phần số 4 của thửa 181 có diện tích 522.6m² theo họa đồ hiện trạng ngày 16/4/2025; Chia cho bà N phần số 1 có diện tích 522.5m², bà C1 phần số 2 có diện tích 522.6m², bà T1 phần số 3 có diện tích 522.6m² tại thửa 181 theo họa đồ hiện trạng ngày 16/4/2025; Chia cho bà T các phần (1), số (2) tại thửa 314 theo họa đồ hiện trạng ngày 17/8/2022 là phù hợp, đảm bảo đủ điều kiện tách thửa và đảm bảo quyền lợi của các đương sự trong vụ án này.

[1.4] Do phần diện tích chia cho bà N, bà C1 và bà T1 giảm hơn so với phần diện tích mà bà N, bà C1 và bà T1 được chia theo bản án sơ thẩm đã tuyên nên buộc ông Đ là người nhận phần đất nhiều hơn có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà N, bà C1 và bà T1 giá trị phần diện tích chênh lệch theo định giá của Hội đồng định giá huyện B.

Phần đất của 02 thửa có vị trí và giá trị khác nhau nên tính theo giá trị chung của hai thửa để chia theo giá trị, ai được chia nhiều hơn phải có trách nhiệm hoàn trả cho bên nhận có giá trị ít hơn. Tính theo giá trị đất của thửa 181 diện tích là 2090,3m² x 300.000đ/m² có giá là 627.090.000 đồng và phần đất tại thửa 314 diện tích là 3344m² x 180.000đ/m² có giá là 601.920.000 đồng. Tổng giá trị của 02 thửa đất là 1.229.010.000 đồng, mỗi suất của một người được chia có giá là 204.835.000 đồng.

Chia cho ông Đ phần số 4 của thửa 181 có diện tích 522.6m² theo họa đồ hiện trạng ngày 16/4/2025 có giá trị 156.780.000 đồng so với giá trị suất được chia còn thiếu 48.055.000 đồng. Ông Đ được nhận luôn phần bà C bán cho ông Đ là 204.835.000 đồng, tổng cộng phần giá trị suất được chia của ông Đ còn thiếu là 252.890.000 đồng, nên chia cho ông Đ một phần tại thửa 314 bao gồm các phần 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 theo bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp. Bà T nhận phần số 1, 2 tại thửa 314 theo bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

Chia cho bà Cao Thị T và ông Ngô Văn Đ phần đất tại thửa 314 như sau:

- Phần bà T được chia ở vị trí số (1), số (2) theo họa đồ của thửa 314 có tổng diện tích là 879,5m² có giá là 239.706.000 đồng 158.310.000 đồng so với giá trị suất được chia còn thiếu là 46.525.000 đồng.

- Ông Đ được nhận suất đất của ông và suất đất của bà C đã bán cho ông ở vị trí số (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9) là 2.464,5m² tổng cộng giá trị được chia là có giá là 409.670.000 đồng. Diện tích đất ông Đ được chia là 1.558,8m², có giá là 280.584.000 đồng so với giá trị suất được chia dư là 75.749.000 đồng và nhận luôn phần của bà C được chia đã bán cho ông Đ là 905,7m² là 163.026.000 đồng so với giá trị suất được chia thiếu 41.809.000 đồng nên tổng diện tích đất ông Đ được toàn quyền sử dụng là 2.464,5m². Do phần bà C đã bán cho ông Đ nên phần chênh lệch tiền của bà C là 41.809.000 đồng ông Đ được hưởng.

Chia cho các nguyên đơn bà Ngô Thị Thu N, bà Cao Thị C1, bà Ngô Thị Thu T1 và bị đơn ông Ngô Văn Đ cùng nhận đất tại thửa 181, tờ bản đồ số 14 (họa đồ hiện trạng ngày 16/4/2025) như sau:

- Bà Ngô Thị Thu N được chia phần đất có diện tích 522.5m² thuộc phần (1) của họa đồ, có giá là 156.750.000 đồng, so với giá trị suất được chia còn thiếu là 48.085.000 đồng.

- Bà Cao Thị C1 được chia phần đất có diện tích 522.6m² là phần (2) của họa đồ, có giá là 156.780.000 đồng, so với giá trị suất được chia còn thiếu là 48.055.000 đồng.

- Bà Ngô Thị Thu T1 được chia phần đất có diện tích 522.6m² là phần (3) của họa đồ, có giá là 156.780.000 đồng, so với giá trị suất được chia còn thiếu là 48.055.000 đồng.

- Ông Ngô Văn Đ được chia phần đất có diện tích 522.6m² thuộc phần (4) của họa đồ, có giá trị là 156.780.000 đồng và một phần tại thửa 314, so với giá trị suất được chia dư là 190.720.000 đồng.

Như vậy, buộc ông Đ phải trả cho bà T số tiền là 46.525.000 đồng. Ông Đ phải trả cho bà N là 48.085.000 đồng. Ông Đ phải trả cho bà C1 số tiền là 48.055.000 đồng. Ông Đ phải trả cho bà T1 số tiền là 48.055.000 đồng.

[2] Xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ; Tuy nhiên về cách chia thừa kế của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chia lại cho phù hợp. Do đó, một phần kháng cáo của ông Đ là có cơ sở nên được chấp nhận một phần.

[3] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn Đ; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 58/2024/DS-ST ngày 23/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre theo hướng chia cho ông Đ phần số 4 tại thửa 181 (theo họa đồ hiện trạng ngày

16/4/2025). Chia cho bà N (phần số 1), bà C1 (phần số 2) và bà T1 (phần số 3) diện tích là 522.5m², 522.6m², 522.6m². Buộc ông Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị phần đất chênh lệch còn thiếu cho bà T, bà N, bà C1 và bà T1.

[6] Sửa về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng tổng cộng là 33.580.650 đồng, bao gồm: chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm là 24.205.000 đồng (do các nguyên đơn tạm ứng); chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm là 9.375.650 đồng (do bị đơn ông Nguyễn Văn Đ2 tạm ứng). Mỗi người nhận chịu chi phí tố tụng là 5.596.775 đồng. Các nguyên đơn có nghĩa vụ trả lại cho ông Đ2 số tiền là 3.778.875 đồng.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn Đ được chấp nhận một phần nên ông Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn Đ;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2024/DS-ST ngày 23/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các Điều 227, 228 BLTTDS, các Điều 209, 212, 623, 650, 651, 652, 660 BLDS năm 2015; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật là di sản của bà Đào Thị B tại thửa đất 135, diện tích đo đạc còn là 384.2m², tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại xã A. Cụ thể chia:

1.1. Nguyên đơn bà Cao Thị C1 được chia phần đất có diện tích là 161,6m² (phần số 3 của họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 135, tờ bản đồ số 8 (thửa mới là một phần thửa 744 và 745, tờ bản đồ số 14).

1.2. Bị đơn ông Ngô Văn Đ được chia phần đất có diện tích là 216,8m² (phần số 4 của họa đồ) thuộc một phần thửa 135 tờ bản đồ số 8 (thửa mới là một phần thửa 744 và 745, tờ bản đồ số 14).

1.3. Phần số 02 của họa đồ, có diện tích là 5,8m² được sử dụng là đường đi chung.

(Có họa đồ hiện trạng thửa đất số 135 ngày 21/02/2023 kèm theo).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của thửa 314 và thửa 181, cụ thể:

2.1. Tại thửa 314, tờ bản đồ số 7, diện tích đo đạc thực tế là 3344m² (theo họa đồ hiện trạng thửa đất đang tranh chấp ngày 17/8/2022).

2.1.1. Nguyên đơn bà Cao Thị T được chia phần đất có diện tích 879,5m² (phần số 1, số 2 của họa đồ).

2.1.2. Bị đơn ông Ngô Văn Đ được chia diện tích 1.558,8m² và nguyên đơn bà Cao Thị C được chia diện tích 905,7m² (phần đất ông Đ và bà C được chia thuộc các phần số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 của họa đồ).

Ghi nhận nguyên đơn bà Cao Thị C tự nguyện chuyển nhượng phần đất có diện tích 905,7m² đất định suất của bà C được chia cho ông Đ nên ông Đ được toàn quyền sử dụng đối với diện tích 2.464,5m² (gồm phần số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 của họa đồ) và ông Đ không phải thanh toán phần tiền đất chênh lệch giá trị là 41.809.000 đồng cho bà C.

2.2. Tại thửa 181, tờ bản đồ 14, diện tích đo đạc thực tế là 2090,3m² (theo họa đồ hiện trạng thửa đất đang tranh chấp ngày 16/4/2025).

2.2.1. Nguyên đơn bà Ngô Thị Thu N được chia phần đất có diện tích 522,5m² (phần số 1 của họa đồ). Nguyên đơn bà Cao Thị C1 được chia phần đất có diện tích 522,6m² (phần số 2 của họa đồ). Nguyên đơn bà Ngô Thị Thu T1 được chia phần đất có diện tích 522,6m² (phần số 3 của họa đồ). Bị đơn ông Ngô Văn Đ được chia phần đất có diện tích 522,6m² (phần số 4 của họa đồ).

2.2.2. Bị đơn ông Ngô Văn Đ có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tiền đất chênh lệch cho bà Cao Thị T số tiền 46.525.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

2.2.3. Bị đơn ông Ngô Văn Đ có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tiền đất chênh lệch cho bà Ngô Thị Thu N số tiền 48.085.000 đồng (Bốn mươi tám triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

2.2.4. Bị đơn ông Ngô Văn Đ có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tiền đất chênh lệch cho bà Cao Thị C1 số tiền 48.055.000 đồng (Bốn mươi tám triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

2.2.5. Bị đơn ông Ngô Văn Đ có nghĩa vụ hoàn lại giá trị tiền đất chênh lệch cho bà Ngô Thị Thu T1 số tiền 48.055.000 đồng (Bốn mươi tám triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

(Có họa đồ hiện trạng thửa đất số 314 ngày 17/8/2022 và họa đồ thửa 181 ngày 16/4/2025 kèm theo).

2.2.6. Căn cứ vào bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được phân chia đất có quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích được chia và được chuyển nhượng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng là 33.580.650 đồng, bao gồm: chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm là 24.205.000 đồng (do các nguyên đơn tạm ứng); chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm là 9.375.650 đồng (do bị đơn ông Nguyễn Văn Đ2 tạm ứng). Mỗi người nhận chịu chi phí tố tụng là 5.596.775 đồng. Các nguyên đơn có nghĩa vụ trả lại cho ông Đ2 số tiền là 3.778.875 đồng (Ba triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

4.1. Án phí về chia thừa kế:

4.1.1. Bị đơn ông Ngô Văn Đ phải nộp án phí là 3.252.000 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi hai nghìn đồng).

4.1.2. Nguyên đơn bà Cao Thị C1 phải nộp án phí là 2.511.000 đồng (Hai triệu năm trăm mười một nghìn đồng).

4.2. Án phí về chia tài sản chung:

4.2.1. Nguyên đơn bà Cao Thị T phải nộp án phí phần đất được chia là 10.241.750 đồng (Mười triệu hai trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm năm mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 5.850.000 đồng theo biên lai thu số tiền tạm ứng án phí số 0003570 ngày 07/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Bà T phải nộp tiếp số tiền án phí là 4.391.750 đồng (Bốn triệu ba trăm chín mươi một nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

4.2.2. Nguyên đơn bà Ngô Thị Thu T1 phải nộp án phí phần đất được chia là 10.241.750 đồng (Mười triệu hai trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm năm mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 6.952.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003571 ngày 07/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Bà T1 phải nộp tiếp số tiền án phí là 3.289.750 đồng (Ba triệu hai trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

4.2.3. Nguyên đơn bà N phải nộp án phí phần đất được chia là 10.241.750 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 6.952.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003572 ngày 07/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Bà N phải nộp tiếp số tiền án phí là 3.289.750 đồng (Ba triệu hai trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

4.2.4. Nguyên đơn bà C1 phải nộp án phí phần đất được chia là 10.241.750 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 8.317.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003573 ngày 07/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Bà C1 phải nộp tiếp số tiền án phí là 1.924.750 đồng (Một triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

4.2.5. Bị đơn ông Ngô Văn Đ phải nộp án phí phần đất được chia là 10.241.750 đồng (Mười triệu hai trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

5. Án phí phúc thẩm: Bị đơn ông Ngô Văn Đ không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông Đ được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí mà ông Đ đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001169 ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Ba Tri (1b);
- Chi cục THADS huyện Ba Tri (1b);
- Các đương sự (9b);
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thu Hương

Lê Văn Phận

Phạm Văn Ngọt